

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>53.766.175.026</b>	<b>48.817.665.042</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.983.498.843</b>	<b>2.530.434.303</b>
1. Tiền	111		8.983.498.843	2.530.434.303
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.352.402.303</b>	<b>12.133.349.753</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21.971.364.643	22.630.718.917
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		446.334.280	422.418.472
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.010.528.688	4.080.631.513
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-15.075.825.308	-15.000.419.149
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>29.110.853.946</b>	<b>29.390.174.794</b>
1. Hàng tồn kho	141		51.450.594.993	52.021.238.528
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-22.339.741.047	-22.631.063.734
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.319.419.934</b>	<b>4.763.706.192</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26.668.130	10.667.252
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.282.042.225	4.753.038.940
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.709.579	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>98.577.592.758</b>	<b>105.030.551.594</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>77.501.099.415</b>	<b>83.517.130.384</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>77.501.099.415</b>	<b>83.517.130.384</b>
- Nguyên giá	222		404.048.121.090	404.048.121.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-326.547.021.675	-320.530.990.706
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.520.677.811</b>	<b>1.596.801.432</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		813.350.773	813.350.773
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.500.000.000	1.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-792.672.962	-716.549.341
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.555.815.532</b>	<b>19.916.619.778</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19.555.815.532	19.916.619.778
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>152.343.767.784</b>	<b>153.848.216.636</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>112.431.317.322</b>	<b>106.147.224.476</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>100.986.053.778</b>	<b>100.220.205.082</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		70.382.776.679	69.924.476.615
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.502.896.357	1.544.516.053
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		8.420.894.844	8.101.724.742
4. Phải trả người lao động	314		1.518.277.725	1.676.003.303
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		417.856.149	516.341.903
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9.866.928.872	8.992.759.889
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.876.423.152	9.464.382.577
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.445.263.544</b>	<b>5.927.019.394</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		11.445.263.544	5.927.019.394
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>39.912.450.462</b>	<b>47.700.992.160</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>39.912.450.462</b>	<b>47.700.992.160</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>300.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.118.293.083	43.118.293.083
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>-303.205.842.621</b>	<b>-295.417.300.923</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-295.417.300.923	-260.824.030.096

- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-7.788.541.698	-34.593.270.827
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>152.343.767.784</b>	<b>153.848.216.636</b>

Người lập/PT Kế toán

  
HOÀNG THỊ HẰNG

Ngày 18 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Hoàng Kim Bông*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý II năm 2022**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>12.127.479.340</b>	<b>9.763.559.603</b>	<b>24.267.967.934</b>	<b>21.428.209.454</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		381.138.937	0	912.848.614	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>11.746.340.403</b>	<b>9.763.559.603</b>	<b>23.355.119.320</b>	<b>21.428.209.454</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		10.548.873.743	26.320.591.381	20.745.014.023	37.553.091.285
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>1.197.466.660</b>	<b>-16.557.031.778</b>	<b>2.610.105.297</b>	<b>-16.124.881.831</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		373.439	53.427.234	983.740	55.302.146
7. Chi phí tài chính	22		685.843.021	606.570.228	1.047.942.826	1.003.473.911
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		347.872.204	354.770.087	709.972.009	751.673.770
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		954.852.799	1.094.122.706	1.820.163.591	2.091.836.871
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.363.631.207	1.690.411.036	3.871.994.240	2.979.951.468
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>-2.806.486.928</b>	<b>-19.894.708.514</b>	<b>-4.129.011.620</b>	<b>-22.144.841.935</b>
12. Thu nhập khác	31		9.504	24.276.584	9.504	24.276.584
13. Chi phí khác	32		1.858.879.677	1.951.658.704	3.659.539.582	3.802.460.665
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>-1.858.870.173</b>	<b>-1.927.382.120</b>	<b>-3.659.530.078</b>	<b>-3.778.184.081</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-4.665.357.101</b>	<b>-21.822.090.634</b>	<b>-7.788.541.698</b>	<b>-25.923.026.016</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>-4.665.357.101</b>	<b>-21.822.090.634</b>	<b>-7.788.541.698</b>	<b>-25.923.026.016</b>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-156	-727	-260	-864
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Ngày 12 tháng 04 năm 2022

Người lập/PT Kế toán

*Hoàng Kim Hằng*

Tổng Giám đốc



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Hoàng Kim Bông*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-7.788.541.698	-25.923.026.016
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>9.550.874.836</b>	<b>22.539.832.885</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		6.016.030.969	6.049.476.521
- Các khoản dự phòng	03		2.564.008.402	15.792.323.640
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		261.847.196	-50.243.980
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-983.740	-3.397.066
- Chi phí lãi vay	06		709.972.009	751.673.770
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>1.762.333.138</b>	<b>-3.383.193.131</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		705.541.291	30.639.028
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		570.643.535	-192.278.612
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		263.450.822	4.917.178.137
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		344.803.368	334.136.116
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-532.012.817	-608.472.465
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3.114.759.337</b>	<b>1.098.009.073</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1.591.854.348	-828.194.421
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		983.740	3.397.066
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-1.590.870.608</b>	<b>-824.797.355</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		10.485.367.727	2.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-5.556.191.916	-2.420.506.325
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>4.929.175.811</b>	<b>-420.506.325</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6.453.064.540</b>	<b>-147.294.607</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.530.434.303	1.751.159.091
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>8.983.498.843</b>	<b>1.603.864.484</b>

Ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập/PT Kế toán

*Hàng Kim Hằng*



Tổng Giám đốc

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Hoàng Kim Bông*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý II Năm 2022**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 19 tháng 07 năm 2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là **300.000.000.000 VND** (Ba trăm tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

**2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp**

**3 Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất kính xây dựng và các sản phẩm gia công sau kính.

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02223821369 Fax: 02223821507

**4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm.

**5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

**6 Cấu trúc doanh nghiệp**

Doanh nghiệp có 1 công ty liên kết :

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỉ lệ lợi ích(%)	Tỉ lệ biểu quyết(%)	Số tiền
Cty CP Vinafacade	671-Hoàng hoa Thám-Hà Nội	20,86	20,86	909.380.000

Doanh nghiệp có 1 công ty con :

Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Phường Vũ Ninh, TP Bắc Ninh, Tỉnh Bắc	100	100	81.772.731.942
---	---	-----	-----	----------------

**7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin**

Thông tin trình bày trên báo cáo tài chính của công ty là thông tin có thể so sánh được

**II Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán áp dụng tại công ty**

**1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số.

**III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

## **2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast Accounting.

## **IV Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ**

Công ty lập báo cáo tài chính bằng VND

### **2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc. Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ. Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả, áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch

### **3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế**

Lãi suất thực tế được tính theo số dư nợ theo khế ước hoặc hợp đồng. Lãi suất bằng dư nợ\* lãi suất\*số ngày dư nợ/365 ngày

### **4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND)

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### **5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết từ sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của công ty.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo trình bày trên báo cáo tài chính:

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ sản xuất được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc lớn hơn một chu kỳ sản xuất

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa số liệu ghi sổ lớn hơn giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường tại thời điểm lập dự phòng.

### **Ghi nhận ban đầu**

#### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản vay các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua phát hành tài sản tài chính đó

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá phát hành cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

## 6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

## 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên
- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

## 8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 sửa đổi theo TT số 45/2013/TT-BTC về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

### Loại tài sản cố định

### Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc (*)	50
Máy móc, thiết bị (*)	06-20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	9

## 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

## 10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

## 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước



Chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí trả trước liên quan đến hơn một chu kỳ sản xuất được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn

## **12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác.

## **13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

## **14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

## **15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: chi phí bán hàng phải trả cho hàng đã tiêu thụ và cước vận chuyển được ghi nhận dựa trên Giấy đề nghị thanh toán tiền chiết khấu giảm giá và Hợp đồng kinh tế, Bảng kê vận chuyển kính; khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí khác liên quan đến doanh thu trong kỳ.

## **16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả của công ty là giá trị ước tính hợp lý về các khoản chi phí sẽ phải chi,

## **17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện của công ty được ghi nhận khi các khoản doanh thu nhận trước phát sinh phản ánh cho cả kỳ kế toán nhưng được phân bổ vào từng kỳ theo nguyên tắc phù hợp.

## **18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu của công ty được ghi nhận theo phương pháp giá gốc khi phát sinh lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, khi lỗ phản ánh vào chi phí tài chính,

## **19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm từ sản xuất kính, doanh thu bán hàng hoá, doanh thu bán vật tư, doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng, cho thuê xe, doanh thu lắp dựng kính và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, cở tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

-

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá theo công việc đã hoàn thành

Do các hợp đồng lắp dựng kính của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng nên doanh thu lắp dựng kính được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

## **21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu chiết khấu thương mại giảm giá hàng bán hàng bán trả lại được xác định theo hợp đồng hoặc chính sách bán hàng theo thời điểm và thời kỳ. Được ghi nhận trên sổ kế toán khi có chứng từ gốc hợp lệ.

## **22 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp dựng kính được ghi nhận theo chi phí thực tế đã tập hợp để hoàn thành công trình, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

## **23 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính; chi phí đánh giá lại chênh lệch tỉ giá cuối kỳ được bù trừ với lãi hoạt động tài chính. chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay và cho vay vốn.

- Các khoản lỗ do thay đổi tỉ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ giao dịch trong kỳ.

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

## **24 Nguyên tắc kế toán bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

## **25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế**

### **Thuế thu nhập hiện hành**

Các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền phải nộp từ cơ quan thuế, dựa trên mức thuế xuất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có lãi ,giảm 50% trong 3 năm tiếp theo theo qui định ưu đãi tại điều 36, Nghị định 187/2004/NĐ-CP của chính phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty cổ phần. Năm 2007 là năm đầu tiên công ty hoạt động có lãi được hưởng ưu đãi thuế.Năm 2008 công ty hoạt động kinh doanh không có lãi và đăng ký chuyển lỗ từ năm 2009.

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán hàng hoá, vật tư ngành kính, kinh doanh dịch vụ, 0% đối với các lô hàng xuất khẩu.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**26 Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**  
**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	249.120.768	551.237.559
<i>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</i>	8.734.378.075	1.979.196.744
Tiền gửi VND	8.715.004.360	1.959.805.311
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	19.373.715	- 19.391.433
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>8.983.498.843</b>	<b>2.530.434.303</b>

2 Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2022	01/01/2022
<b>a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

b Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ(VND)	Tỷ lệ lợi ích(%)	Giá trị ghi sổ(VND)	Tỷ lệ lợi ích(%)
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>813.350.773</b>	<b>20,86</b>	<b>813.350.773</b>	<b>20,86</b>
Đầu tư góp vốn bằng tài sản (*)				
Công ty Cổ phần Vinafacade	813.350.773	20,86	813.350.773	20,86
	Giá trị gốc (VND)	Dự phòng	Giá trị gốc (VND)	Dự phòng
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>(792.672.962)</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>(716.549.341)</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	(792.672.962)	1.000.000.000	(716.549.341)
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000		500.000.000	
<b>Cuối năm</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>(792.672.962)</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>(716.549.341)</b>

3 Phải thu khách hàng	30/06/2022	01/01/2022
-----------------------	------------	------------

	<b><i>Giá trị</i></b>	<b><i>Dự phòng</i></b>	<b><i>Giá trị</i></b>	<b><i>Dự phòng</i></b>
<i>Công ty Cổ phần Vinafacade</i>	2.390.891.076	-1.965.805.871	1.965.805.871	-1.965.805.871
<i>Công ty TNHH Nhật Trang</i>	1.906.898.389	-1.906.898.389	1.906.898.389	-1.906.898.389
<i>Công ty TNHH Viglacera Glasskote</i>	1.754.289.128	-1.754.289.128	1.754.289.128	-1.754.289.128
<i>Công ty TNHH Khải Nguyên Tân</i>	943.962.785		926.091.151	
<i>Công ty TNHH MTV Trường Sơn</i>	402.796.289		926.091.151	
<i>Công ty TNHH XD và TM Phú Hợp</i>	957.164.679		489.233.042	
<i>Công TY Đầu Tư Phát triển Hạ Tầng viglacera-</i>	549.557.708		596.476.660	
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	13.065.804.589	-8.828.431.808	14.065.833.525	-8.753.025.649
	<b>21.971.364.643</b>	<b>-14.455.425.196</b>	<b>22.630.718.917</b>	<b>-14.380.019.037</b>

#### 4 Trả trước cho người bán

	<b>30/06/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b><i>Giá trị</i></b>	<b><i>Dự phòng</i></b>	<b><i>Giá trị</i></b>	<b><i>Dự phòng</i></b>
<i>Công ty Cổ phần CFTD sáng tạo</i>	150.000.000		150.000.000	0
<i>Công ty CP định giá và DV Tài chính Việt Nam</i>	48.000.000		48.000.000	
<i>Các đối tượng khác</i>	248.334.280	-55.000.000	224.418.472	-55.000.000
	<b>446.334.280</b>	<b>-55.000.000</b>	<b>422.418.472</b>	<b>-55.000.000</b>

Căn cứ đánh giá lại các khoản nợ phải thu khách hàng dựa vào tuổi nợ và khả năng thu hồi các khoản nợ để trích lập dự phòng,

#### 4 Các khoản phải thu khác

**30/06/2022**

**01/01/2022**

##### a Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<b><i>Giá trị</i></b>	<b><i>Dự phòng</i></b>	<b><i>Giá trị</i></b>	<b><i>Dự phòng</i></b>
Phải thu khác	707.582.289	-565.400.112	753.428.186	-565.400.112
Hiệp hội kính	37.048.000	0	37.048.000	0
Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	-278.051.415	278.051.415	-278.051.415
Nguyễn Đức Cường	239.347.397	-239.347.397	239.347.397	-239.347.397
Công ty CP TM Viglacera				
Các đối tượng khác	153.135.477	-48.001.300	198.981.374	-48.001.300
<i>Tạm ứng</i>	3.302.946.399	0	3.327.203.327	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.010.528.688</b>	<b>-565.400.112</b>	<b>4.080.631.513</b>	<b>-565.400.112</b>

##### b Các khoản phải thu dài hạn khác

#### 5 Tài sản thiếu chờ xử lý

#### Tổng cộng

#### 6 Nợ xấu

Tổng giá trị phải thu cho vay quá hạn khó có khả năng thu hồi

	<b>30/06/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
<b>Đối tượng</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>
Công ty CP Vinafacade	1.965.805.871		1.965.805.871	
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	0	1.906.898.389	0
Thân Hoàng Hải	988.838.287	0	988.838.287	0
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	0	1.754.289.128	0
Các đối tượng khác	8.674.919.267	214.925.634	8.599.513.108	214.925.634
	<b>15.290.750.942</b>	<b>214.925.634</b>	<b>15.215.344.783</b>	<b>214.925.634</b>
	15.075.825.308	.	15.000.419.149	

**7 Hàng tồn kho**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.352.189.589	(4.709.113.921)	16.132.651.922	(4.709.113.921)
Công cụ, dụng cụ	2.803.791.455	(1.970.822.522)	2.786.283.186	(1.970.822.522)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.967.819.239	-3.181.585.311	4.967.819.239	-3.181.585.311
Thành phẩm	26.502.017.919	-12.237.888.598	27.309.707.390	-12.529.211.285
Hàng hoá	0	-	0	-
Hàng gửi đi bán	824.776.791	-240.330.695	824.776.791	-240.330.695
<b>Cộng tồn kho</b>	<b>51.450.594.993</b>	<b>(22.339.741.047)</b>	<b>52.021.238.528</b>	<b>(22.631.063.734)</b>

**Cộng hàng tồn kho** **29.110.853.946**

**11 Vay và nợ thuê tài chính**

11 Vay và nợ thuê tài chính			01/01/2022		Tăng trong năm		30/06/2022	
			VND		VND		VND	
a	Vay ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
	Vay ngân hàng	9.369.872.208	9.369.872.208		8.780.803.869	8.780.803.869		
	Vay các đối tượng khác	94.510.369	94.510.369		95.619.283	95.619.283		
	Tổng cộng	9.464.382.577	9.464.382.577		8.876.423.152	8.876.423.152		
	Chi tiết các khoản vay ngắn hạn	6.500.870.881	6.500.870.881		5.912.911.456	5.912.911.456		
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Ninh (1)	0	0		0	0		
	Vay ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Hà Nội	4.074.436.066	4.074.436.066		3.485.367.727	3.485.367.727		
	Vay ngân hàng Sài gòn SHB	2.331.924.446	2.331.924.446		2.331.924.446	2.331.924.446		
	Các đối tượng khác (5)	94.510.369	94.510.369		1.108.914	95.619.283		
	Nợ dài hạn đến hạn trả							
	Vay ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Hà Nội	2.963.511.696	2.963.511.696		2.963.511.696	2.963.511.696		
	Các đối tượng khác				-	-		
	Tổng cộng	9.464.382.577	9.464.382.577		8.876.423.152	8.876.423.152		
b	Vay dài hạn	01/01/2022			30/06/2022			
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
	Công ty CP ĐTPT KCN Yên mỹ-Hung yên	0	0	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000		
	Ngân hàng nông nghiệp và PTNT Hà nội	8.890.531.090	8.890.531.090		7.408.775.240	7.408.775.240		
	Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-2.963.511.696	-2.963.511.696		-2.963.511.696	-2.963.511.696		
		5.927.019.394	5.927.019.394	7.000.000.000	11.445.263.544	11.445.263.544		

*(1) Vay theo:*

**16 Phải trả người bán**

**a Phải trả người bán có số dư lớn**

**30/06/2022**

**01/01/2022**

	Giá trị	Số khó khả năng trả nợ		Giá trị	Số khó khả năng trả nợ
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	27.812.047.586	27.812.047.586		27.812.047.586	27.812.047.586
Công ty CP Viglacerea Vân hải	1.905.678.922	1.905.678.922		1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty CP đầu tư và XNK Viglace	12.396.161.141	12.396.161.141		12.134.102.642	12.134.102.642
Công ty kính nổi Viglacera -CN					
Tổng công ty Viglacera	4.942.907.814	4.942.907.814		4.939.843.940	4.939.843.940
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng	11.455.126.376	11.455.126.376		8.201.743.265	8.201.743.265

<b>Cộng</b>	<b>58.511.921.839</b>	<b>58.511.921.839</b>	<b>54.993.416.355</b>	<b>54.993.416.355</b>
<b>Đối tượng khác</b>	<b>11.870.854.840</b>	<b>11.870.854.840</b>	<b>14.931.060.260</b>	<b>14.931.060.260</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>70.382.776.679</b>	<b>70.382.776.679</b>	<b>69.924.476.615</b>	<b>69.924.476.615</b>
<b>b Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
<b>Đối tượng khác</b>				
<b>c Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				

## 12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối năm	Đơn vị tính: VND Số phải nộp cuối năm
Thuế GTGT đầu ra	214.710.650	60.063.821			274.774.471
Thuế xuất nhập khẩu	-				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-				-
Thuế thu nhập cá nhân	552.320	-	-		552.320
Thuế tài nguyên	113.332.500	-			113.332.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.186.671.331	195.127.497			1.381.798.828
Các loại thuế khác	6.586.457.941	63.978.784			6.650.436.725
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>8.101.724.742</b>	<b>319.170.102</b>	<b>0</b>		<b>8.420.894.844</b>

## 13 Chi phí phải trả

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí chiết khấu phải trả cho hàng đã tiêu thụ, chi phí bán hàng	388.217.704	116.576.975
Chi phí khác	128.124.199	301.279.174
<b>Tổng cộng</b>	<b>516.341.903</b>	<b>417.856.149</b>

## 14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

### a Ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	68.830.904	36.658.328
Bảo hiểm xã hội	127.221.800	116.398.096
Bảo hiểm y tế	23.822.496	3.308.940
Bảo hiểm thất nghiệp	5.088.872	735.320
Các khoản phải trả phải nộp khác	9.641.964.800	- 8.835.659.205
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.866.928.872</b>	<b>8.992.759.889</b>
<b>Chi tiết Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>9.641.964.800</b>	<b>8.835.659.205</b>
<i>Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Ninh</i>	<i>2.277.379.228</i>	<i>2.351.772.107</i>
<i>Tổng Công ty Viglacera -CTCP</i>	<i>1.198.802.778</i>	<i>1.198.802.778</i>
<i>Công ty Kinh nổi Viglacera</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Viglacera hạ long</i>	<i>3.004.169.000</i>	<i>3.004.169.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>3.161.613.794</i>	<i>2.280.915.320</i>

### b Phải trả dài hạn khác

Phải trả tổng công ty về cổ phần hoá

<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-------------	----------	----------

## 15 Vốn chủ sở hữu

### a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
------------------------	----------------------	--------------------------	------

		VND		VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>43.118.293.083</b>	<b>-260.824.030.096</b>	<b>82.294.262.987</b>
Tăng vốn trong năm trước			-	-
Lỗ trong năm trước			-34.593.270.827	(34.593.270.827)
Chi phí phát hành tăng vốn			-	-
Tăng khác			-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>43.118.293.083</b>	<b>(295.417.300.923)</b>	<b>47.700.992.160</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>43.118.293.083</b>	<b>-295.417.300.923</b>	<b>47.700.992.160</b>
Lỗ trong kỳ này			(7.788.541.698)	(7.788.541.698)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>43.118.293.083</b>	<b>(303.205.842.621)</b>	<b>39.912.450.462</b>
<b>b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>01/01/2022</b>	<b>Tỷ lệ</b>
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Viglacera -CTCP	259.225.000.000	86,41	259.225.000.000	86,41
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59	40.775.000.000	13,59
<b>c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>30/06/2022</b>		<b>30/06/2021</b>	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000		300.000.000.000	
Vốn góp đầu năm	300.000.000.000		300.000.000.000	
Vốn góp cuối năm	300.000.000.000		300.000.000.000	
<b>d, Cổ phiếu</b>	<b>30/06/2022</b>		<b>30/06/2021</b>	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000		30.000.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000		30.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000		30.000.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000		30.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000		30.000.000	
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu				

## VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	1/1-30/06/2022	1/1-30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu bán các thành phẩm kính	23.790.294.102	19.305.342.124
Doanh thu cung cấp dịch vụ	326.683.022	139.472.725
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	150.990.810	133.504.367
Doanh thu lắp dựng	0	1.849.890.238
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.267.967.934</b>	<b>21.428.209.454</b>

### 2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	1/1-30/06/2022	1/1-30/06/2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại của sản phẩm từ sản xuất kính	912.848.614	-
Chiết khấu thương mại hàng hóa		-

Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại		
<b>Tổng cộng</b>	<b>912.848.614</b>	<b>0</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1/1-30/06/2022</b>	<b>1/1-30/06/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán các thành phẩm kính	22.877.445.488	19.305.342.124
Doanh thu cung cấp dịch vụ	326.683.022	139.472.725
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	150.990.810	133.504.367
Doanh thu lắp dựng kính	-	1.849.890.238
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.355.119.320</b>	<b>21.428.209.454</b>
<b>3 Giá vốn hàng bán</b>	<b>1/1-30/06/2022</b>	<b>1/1-30/06/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn thành phẩm kính	20.803.222.994	20.177.806.021
Giá vốn cung cấp dịch vụ	99.003.783	46.852.533
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	134.109.934	147.435.169
Giá vốn xây lắp		1.742.124.993
Dự phòng hàng tồn kho	(291.322.688)	15.438.872.569
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.745.014.023</b>	<b>37.553.091.285</b>
<b>4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>1/1-30/06/2022</b>	<b>1/1-30/06/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	983.740	3.397.066
Lãi chênh lệch tỉ giá phát sinh trong kỳ	0	1.661.100
Lãi chênh lệch tỉ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ		50.243.980
<b>Tổng cộng</b>	<b>983.740</b>	<b>55.302.146</b>
<b>5 Chi phí tài chính</b>	<b>1/1-30/06/2022</b>	<b>1/1-30/06/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	709.972.009	751.673.770
Lãi trả chậm tiền hàng		
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái PS		
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối kỳ	261.847.196	
Dự phòng đầu tư tài chính	76.123.621	251.800.141
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.047.942.826</b>	<b>1.003.473.911</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1/1-30/06/2022</b>	<b>1/1-30/06/2021</b>
	<b>(3.659.530.078)</b>	<b>(3.778.184.081)</b>
<b>6 Thu nhập khác</b>	<b>1/1-30/06/2022</b>	<b>1/1-30/06/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhượng bán thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí dự án 250T/ngày được miễn giảm		
Miễn giảm tiền thuê đất		
Thu nhập khác	9.504	24.276.584
Miễn giảm lãi, nợ		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.504</b>	<b>24.276.584</b>
<b>7 Chi phí khác</b>	<b>1/1-30/06/2022</b>	<b>1/1-30/06/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>



Các khoản bị phạt, bị bồi thường				
Nhượng bán thanh lý tài sản cố định	-	-		
Chi thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát				
Trích thường tiết kiệm vật tư thu hồi	-	-		
Chi phí khấu hao TSCĐ dùng SX lò 120, 80 Tấn	3.558.234.384	3.685.434.468		
Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	79.978.717	58.916.262		
Chi phí khác	21.326.481	58.109.935		
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.659.539.582</b>	<b>3.802.460.665</b>		
<b>8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý</b>				
<b>a Chi phí bán hàng</b>	<b>1/1-30/06/2022</b>	<b>1/1-30/06/2021</b>		
	<b>VND</b>	<b>VND</b>		
Chi phí nhân viên	1.266.993.696	1.175.992.329		
Chi phí vật liệu, bao bì	71.301.888	125.977.350		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	90.979.835		
Chi phí khấu hao TSCĐ	60.651.576	69.146.937		
Chi phí vận chuyển				
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.001.738	219.296.208		
Chi phí bằng tiền khác	387.214.693	410.444.212		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.820.163.591</b>	<b>2.091.836.871</b>		
<b>b Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>1/1-30/06/2022</b>	<b>1/1-30/06/2021</b>		
	<b>VND</b>	<b>VND</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	1.255.978.764	1.288.732.325		
Chi phí vật liệu quản lý	55.696.128	13.927.637		
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.380.000	22.502.584		
Chi phí khấu hao TSCĐ	168.319.398	69.267.813		
Thuế, phí và lệ phí	144.589.247	199.127.500		
Chi phí hoàn nhập dự phòng	75.406.159	101.650.930		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.204.315.837	879.569.425		
Chi phí bằng tiền khác	963.308.707	405.173.254		
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.871.994.240</b>	<b>2.979.951.468</b>		
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>30/06/2021</b>		
	<b>VND</b>	<b>VND</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.788.541.698)	(25.923.026.016)		
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi	-	-		
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.788.541.698)	- (25.923.026.016)		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000		
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(260)	(864)		
<b>11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>				
<b>12 Công cụ tài chính</b>				
<b>Công cụ tài chính</b>				
<b>Các loại công cụ tài chính công ty</b>				
<b>Tài sản tài chính</b>				
	<b>Giá trị sổ kế toán</b>			
	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.983.498.843		2.530.434.303	
Phải thu khách hàng phải thu khác	25.981.893.331	(15.020.825.308)	26.711.350.430	(14.945.419.149)
Các khoản cho vay	0		0	

<b>Cộng</b>	<b>34.965.392.174</b>	<b>(15.020.825.308)</b>	<b>29.241.784.733</b>	<b>(14.945.419.149)</b>
-------------	-----------------------	-------------------------	-----------------------	-------------------------

**Nợ phải trả tài chính**

Giá trị sổ kế toán

**30/06/2022**

**01/01/2022**

Vay và nợ	20.321.686.696	15.391.401.971
Phải trả khách hàng phải trả khác	80.249.705.551	78.917.236.504
Chi phí phải trả	417.856.149	516.341.903
<b>Cộng</b>	<b>100.989.248.396</b>	<b>94.824.980.378</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC và các qui định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh

thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại thuyết minh liên quan,

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của công ty bao gồm rủi ro thị trường rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro,

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu sự rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo các thay đổi của tỉ giá ngoại tệ khi các khoản vay doanh thu và chi phí của công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu sự rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo các thay đổi của lãi suất thị trường khi công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích cạnh tranh để có được lãi suất có lợi cho mục đích của công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (Chủ yếu các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (Bao gồm tiền gửi ngân hàng cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Giá trị sổ kế toán			Cộng VND
	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 Năm VND	
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
tiền	8.983.498.843			8.983.498.843
Phải thu khách hàng phải thu khác	10.961.068.023			10.961.068.023
Các khoản cho vay	0			-
				-
<b>Cộng</b>	<b>19.944.566.866</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>19.944.566.866</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
tiền	2.530.434.303			2.530.434.303
Phải thu khách hàng phải thu khác	11.765.931.281			11.765.931.281
Các khoản cho vay	-			-
				-

<b>Cộng</b>	<b>14.296.365.584</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>14.296.365.584</b>
-------------	-----------------------	----------	----------	-----------------------

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc tài sản tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (TRên dòng tiền cơ sở các khoản gốc ) Như sau :

	Giá trị sổ kế toán			Cộng VND
	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 đến 5 năm VND	TRên 5 Năm VND	
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Vay và nợ	20.321.686.696			20.321.686.696
Phải trả khách hàng phải trả khác	80.249.705.551	0		80.249.705.551
Chi phí trả trước	417.856.149			417.856.149
<b>Cộng</b>	<b>100.989.248.396</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>100.989.248.396</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	15.391.401.971			15.391.401.971
Phải trả khách hàng phải trả khác	78.917.236.504	0		78.917.236.504
Chi phí trả trước	516.341.903			516.341.903
<b>Cộng</b>	<b>94.824.980.378</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>94.824.980.378</b>

**13 Báo cáo bộ phận**

Sản phẩm chính của công ty chủ yếu là sản phẩm kính các loại và kinh doanh chủ yếu trong nội địa vì vậy công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý,

**14 Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 của Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán (AASC).

Bắc ninh , ngày 18 tháng 07 năm 2022

**Người lập/ Phụ trách kế toán**

*Hoàng Thị Hằng*



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Hoàng Kim Bông*